

CTCP Sữa Quốc Tế Lof (UPCOM: IDP)

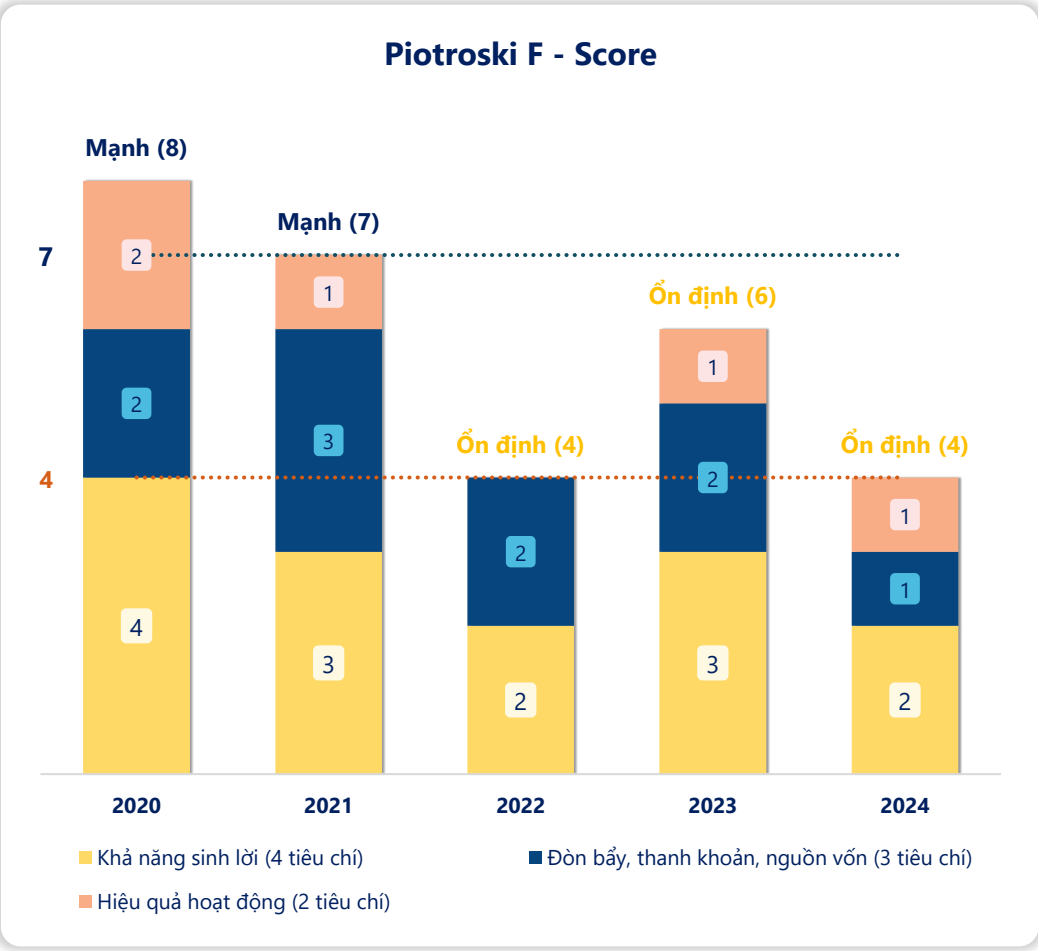
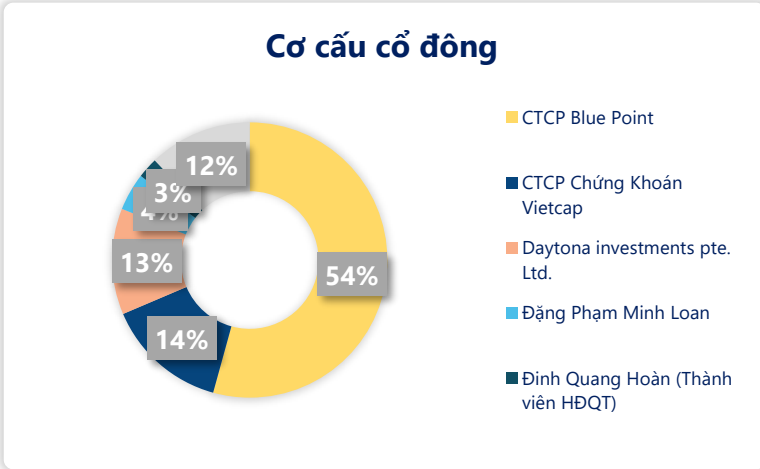
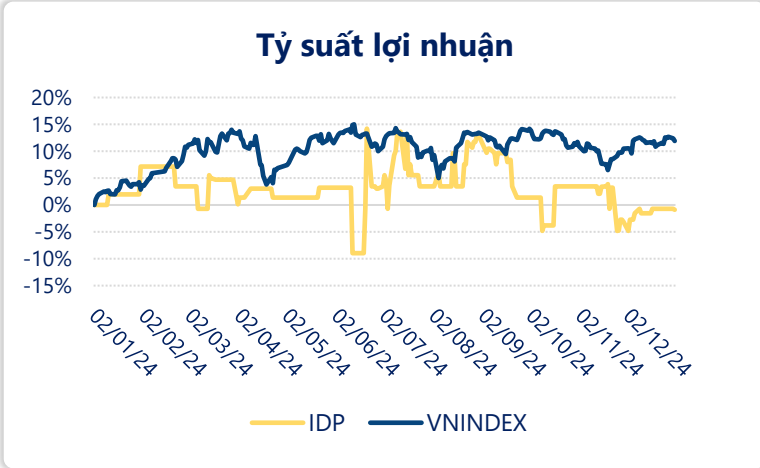
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	239,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.1%	-0.1%	-7.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
	(Ổn định)

DT thuần	2024
	7,658
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 1,003
	▲ 15.1%

LN sau thuế	2024
	875
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 49.0
	▼ 5.3%

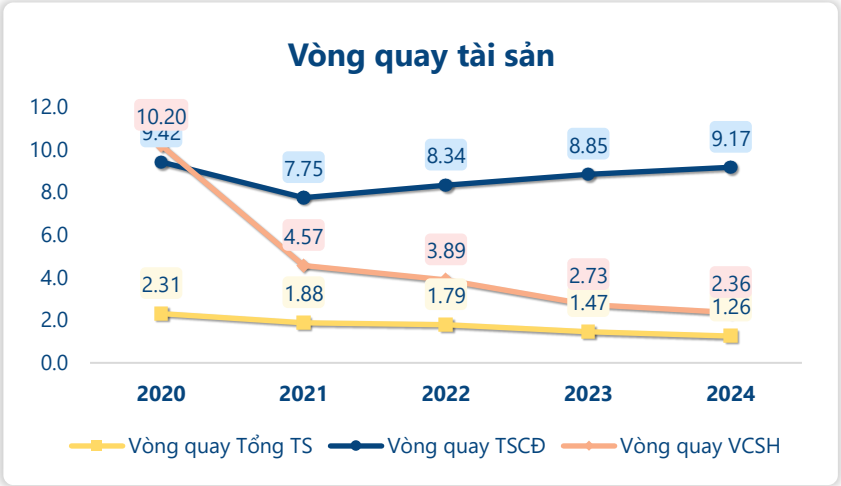
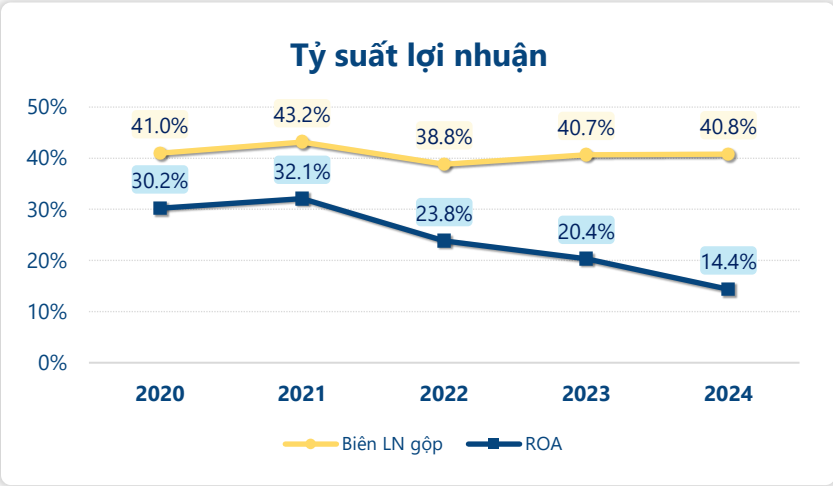
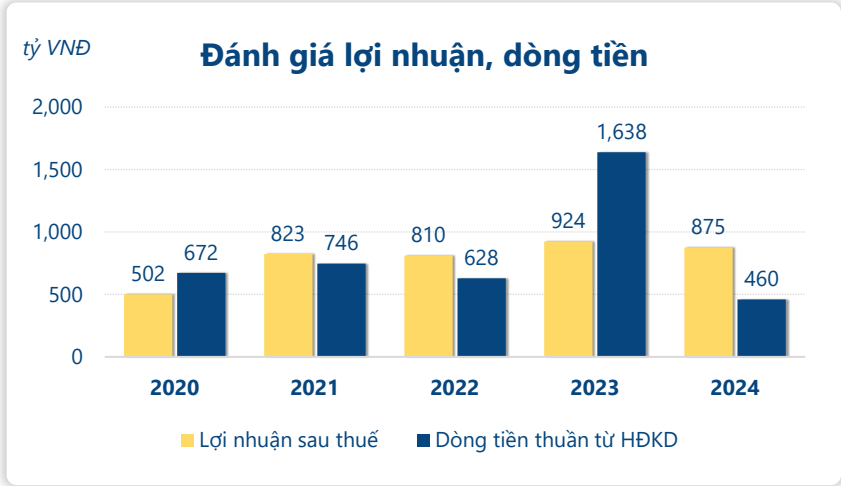


Năm 2024, F-Score của IDP đạt 4/9 thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Ổn định".

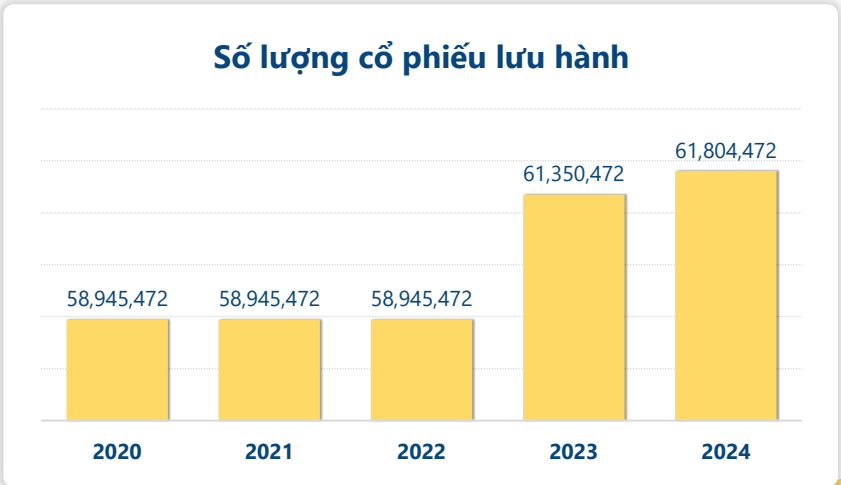
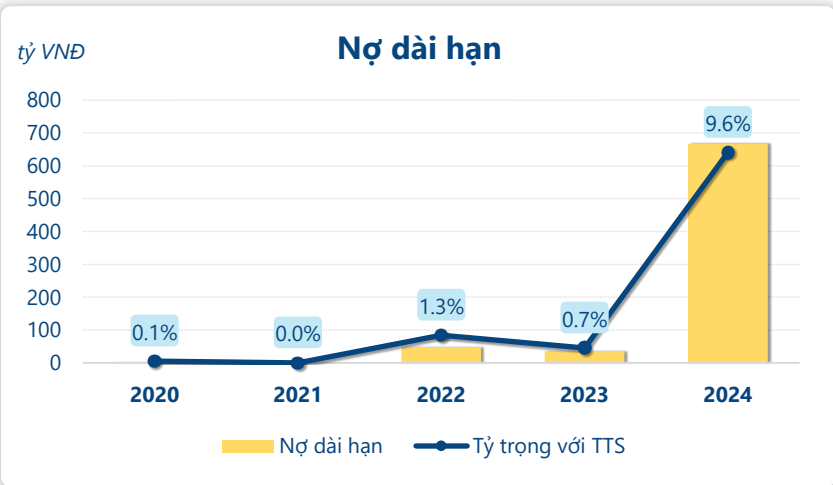
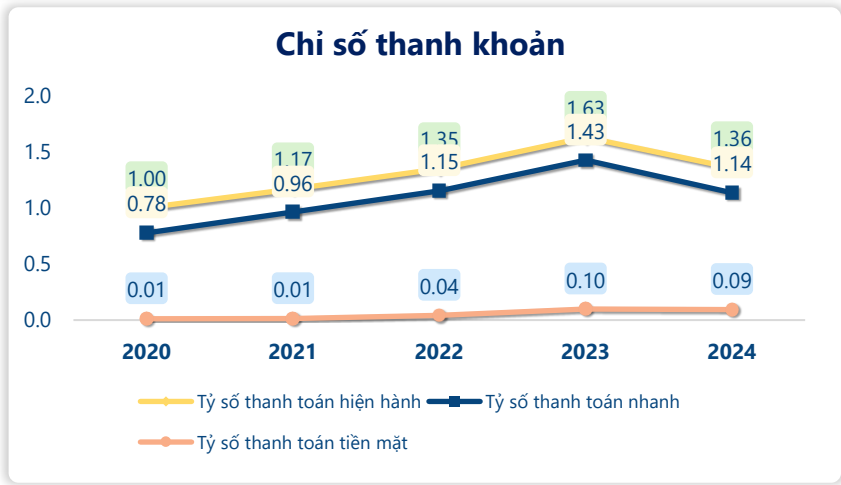
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Sữa Quốc Tế Lof (UPCOM: IDP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **IDP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,297	5,244	39.1%
Tài sản ngắn hạn	4,233	3,497	21.1%
Tiền và tương đương tiền	269	212	27.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,582	2,048	-22.8%
Phải thu ngắn hạn	1,536	740	107%
Hàng tồn kho	642	435	47.4%
Tài sản ngắn hạn khác	205	61.3	234%
Tài sản dài hạn	3,063	1,747	75.3%
Phải thu dài hạn	8.97	7.14	25.7%
Tài sản cố định	853	817	4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,347	596	126%
Đầu tư tài chính dài hạn	200	204	-2.1%
Tài sản dài hạn khác	655	123	432%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,874	2,180	77.7%
Nợ ngắn hạn	3,206	2,144	49.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,446	741	95.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,288	663	94.3%
Nợ dài hạn	668	35.7	1769%
Vay và nợ thuê dài hạn	668	35.7	1769%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,423	3,065	11.7%
Vốn chủ sở hữu	3,423	3,065	11.7%
Vốn điều lệ	618	614	0.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,836	4,827	6,086	6,655	7,658
Giá vốn hàng bán	2,263	2,744	3,723	3,948	4,533
Lợi nhuận gộp	1,573	2,083	2,363	2,707	3,125
Doanh thu HĐTC	58.0	74.6	101	146	176
Chi phí TC	38.9	27.5	57.3	59.2	62.4
Chi phí lãi vay	20.4	19.8	27.5	43.6	42.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	965	989	1,282	1,451	1,884
Chi phí QLDN	83.1	103	134	177	250
LN thuần từ HĐKD	544	1,038	991	1,165	1,105
Lợi nhuận khác	2.12	3.16	-0.78	-13.0	3.33
LN trước thuế	546	1,042	990	1,152	1,108
Lợi nhuận sau thuế	502	823	810	924	875
LNST của CĐ cty mẹ	502	823	810	924	875

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	672	746	628	1,638	460
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-790	-515	-490	-1,828	-1,224
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	123	-227	-74.9	318	821
Tiền đầu kỳ	11.6	16.1	20.4	84.1	212
Lưu chuyển tiền thuần	4.42	4.25	63.7	128	56.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	-0.01	-0.02	-0.07	0.64
Tiền cuối kỳ	16.1	20.4	84.1	212	269